



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Cấp nước Sóc Trăng

Ngày 30/09/2025	35,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	20.3%	20.3%	-6.3%

DT thuần Q3/25
56.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.00 -1.8%
YoY: ▲ 1.30 2.4%

LN thuần Q3/25
10.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.41 15.7%
YoY: ▲ 0.27 2.5%

LN sau thuế Q3/25
5.48
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.69 -23.6%
YoY: ▲ 6.08 1013%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
13.7%
YoY: +/- ▼ 2.3%

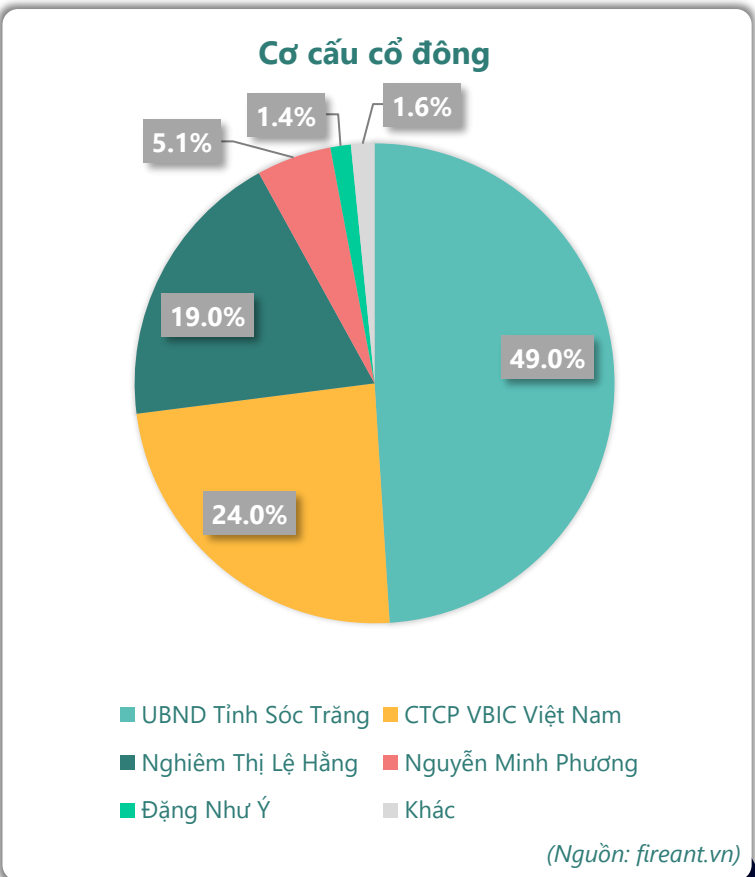
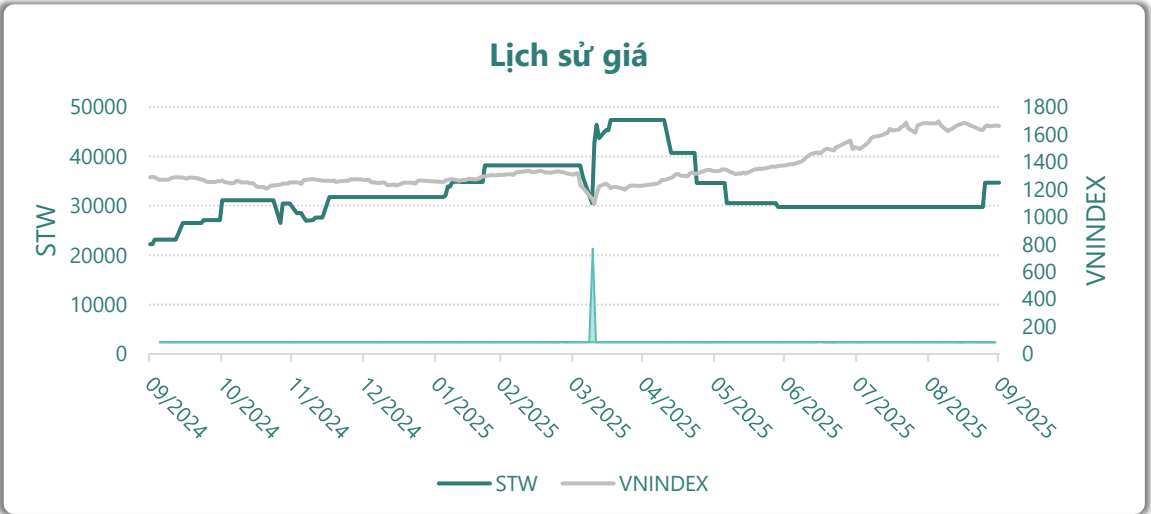
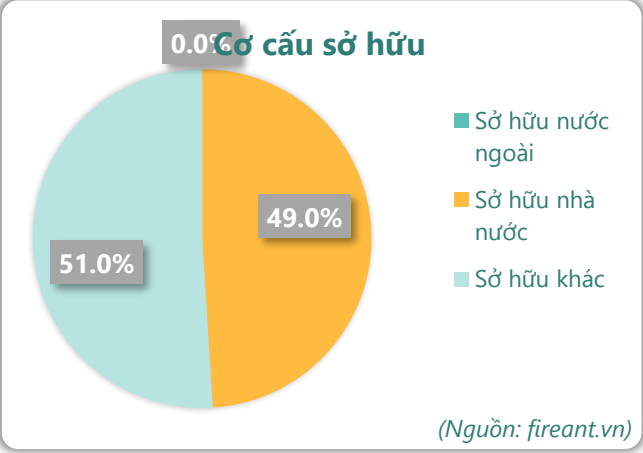
ROE (TTM) Q3/25
7.8%
YoY: +/- ▲ 2.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	22,240 - 47,397
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	568
Số lượng CPLH (CP)	15,863,133
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.63
EPS	1,235
P/E	29.0

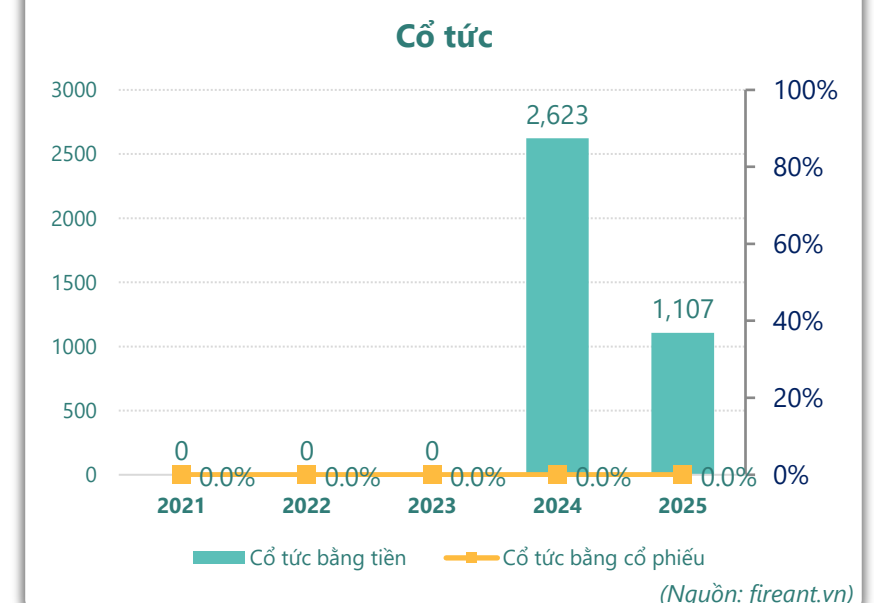
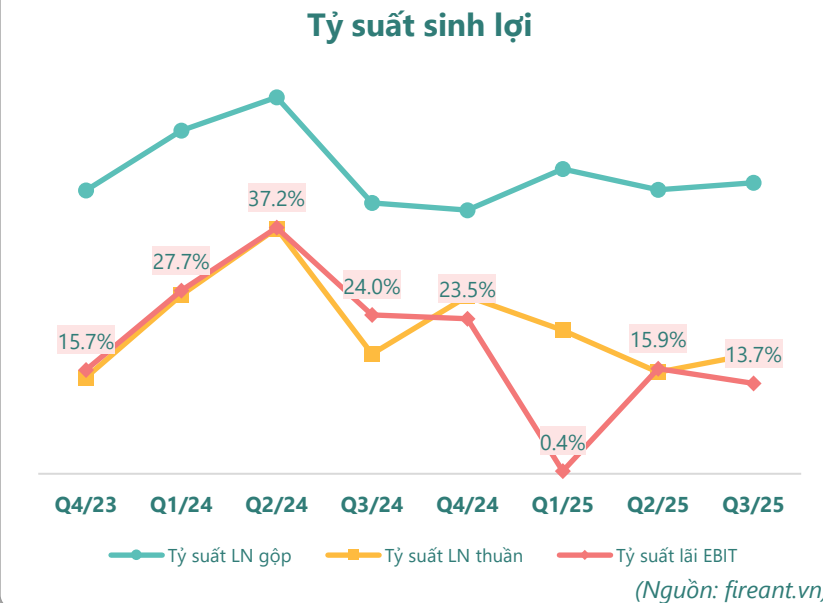
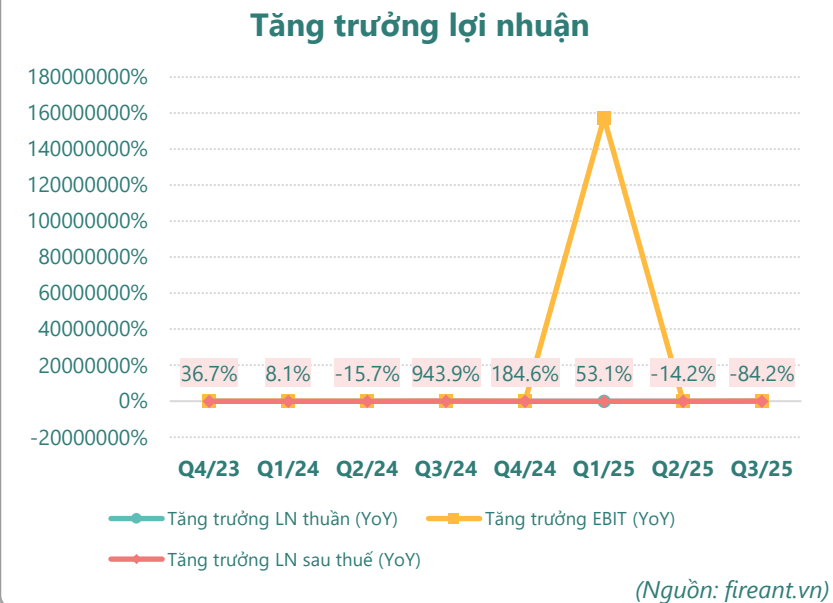
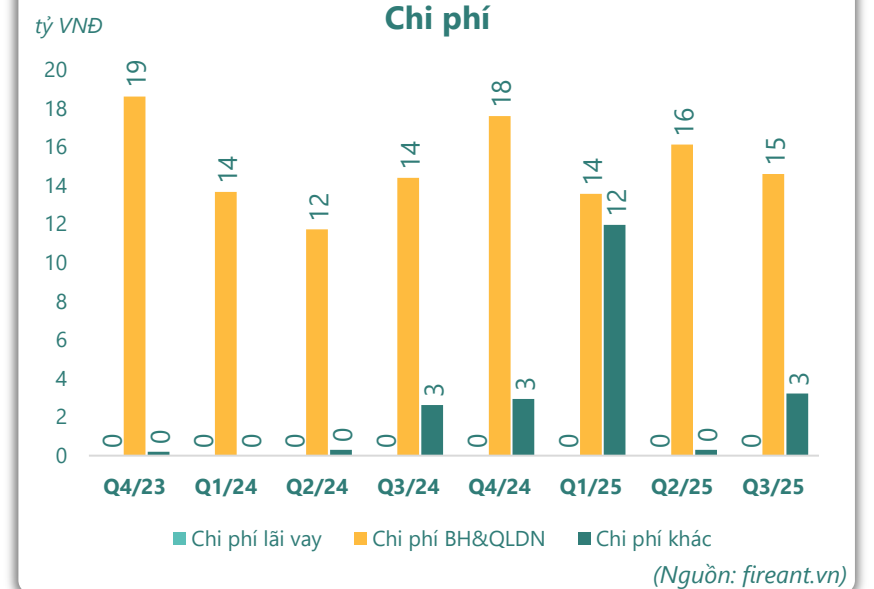
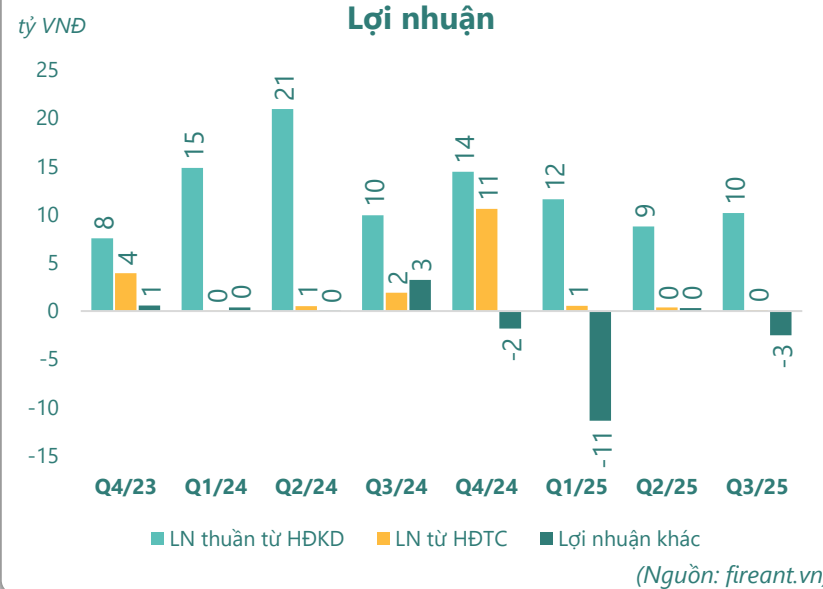
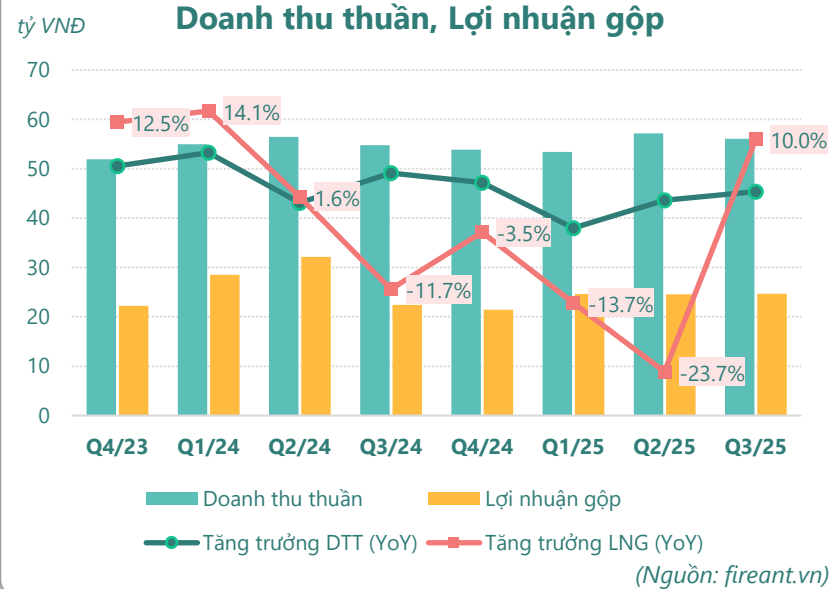
DT thuần 9T 2025
167
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.00 0.2%

LN thuần 9T 2025
30.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼15.3 -33.2%

LN sau thuế 9T 2025
10.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼21.4 -67.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH

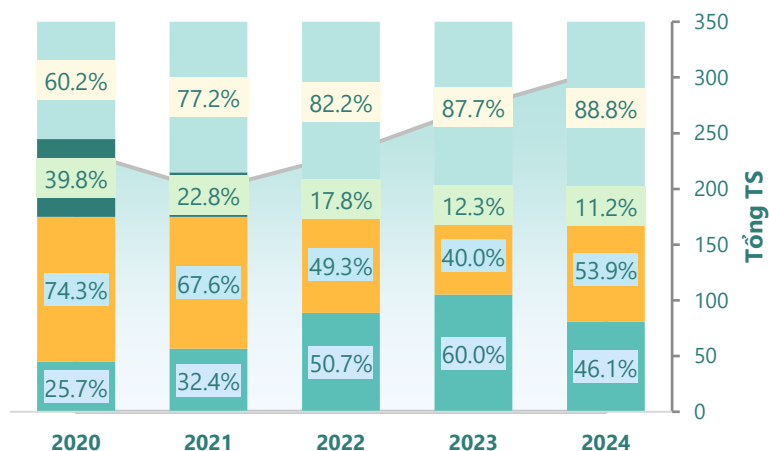




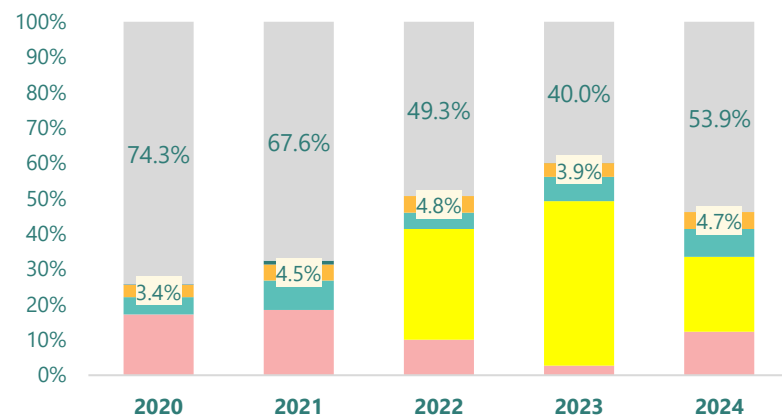
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

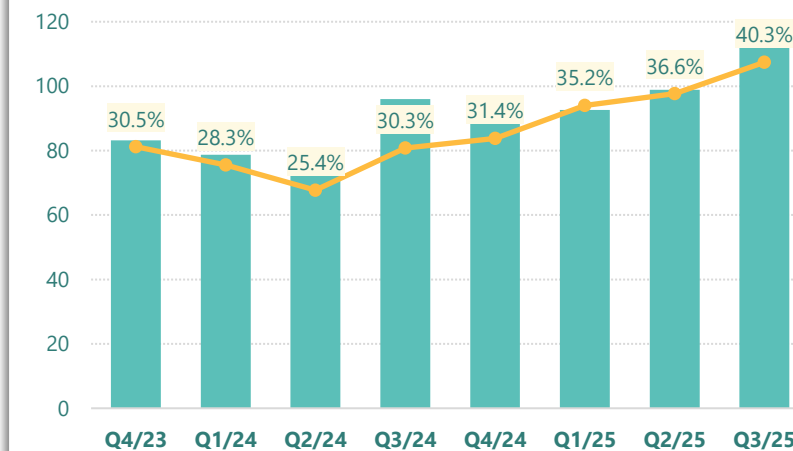


Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



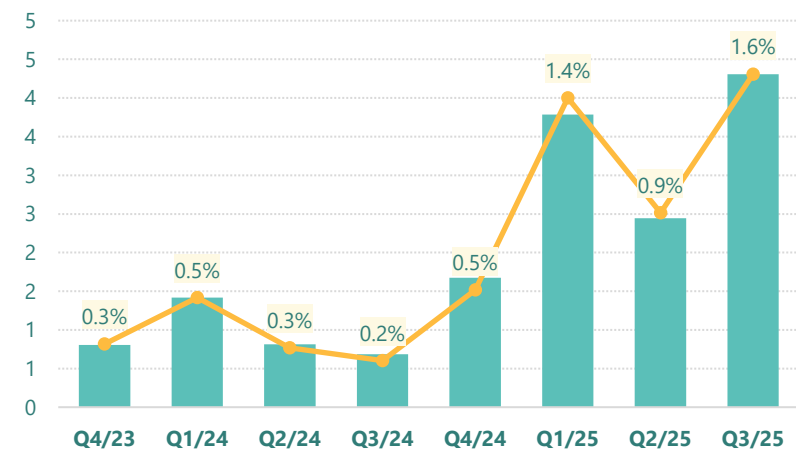
Tài sản cố định

tỷ VNĐ



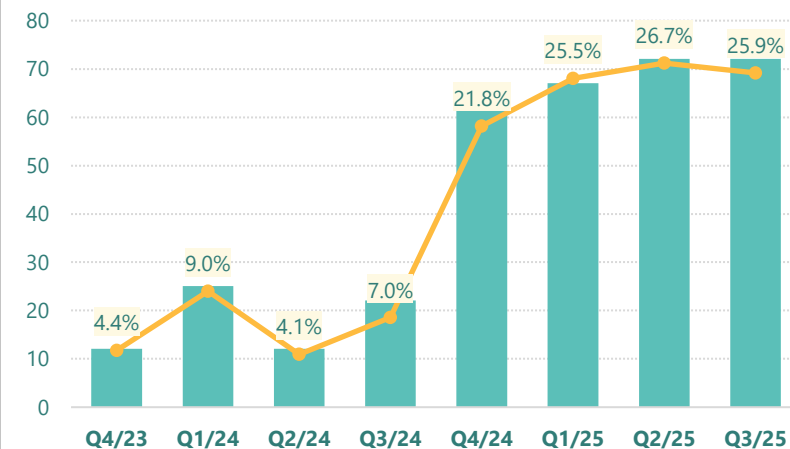
Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



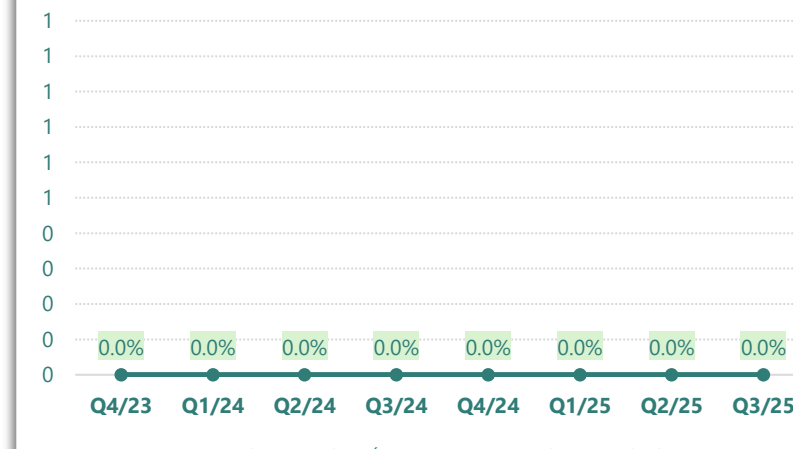
Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ



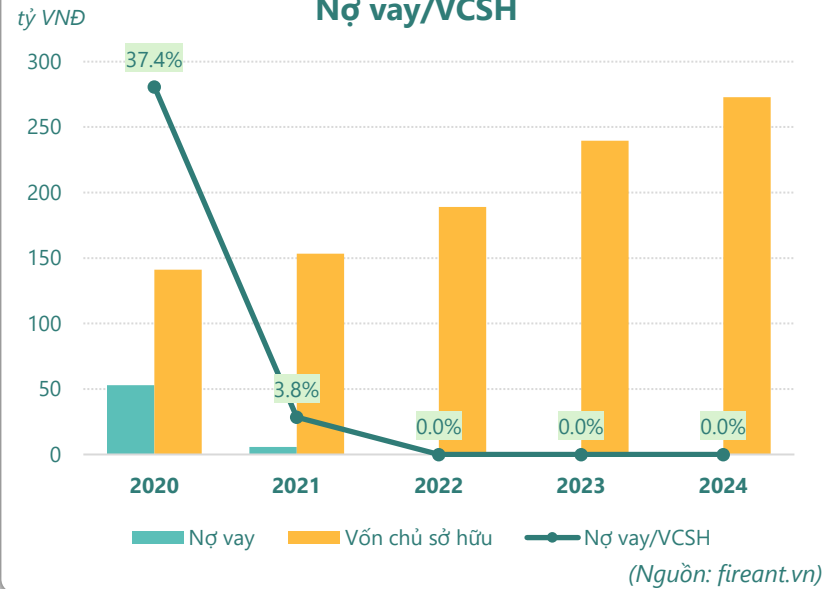
Nợ vay

tỷ VNĐ

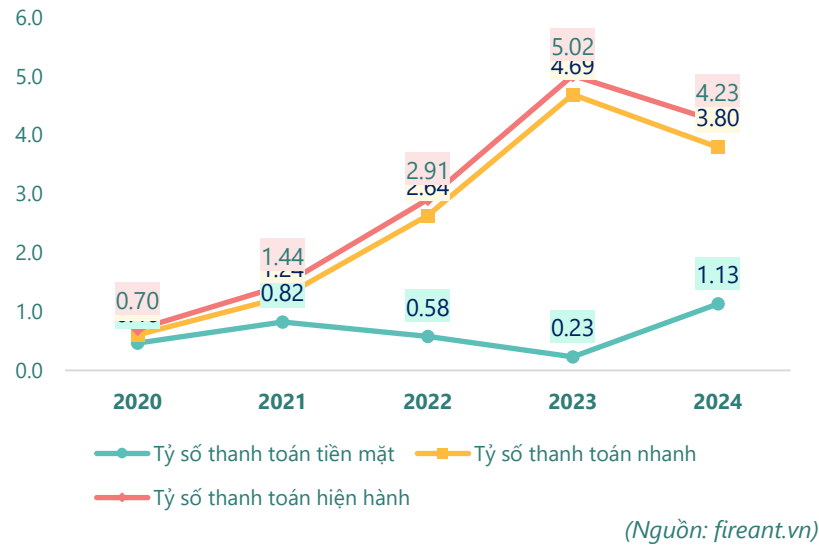


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

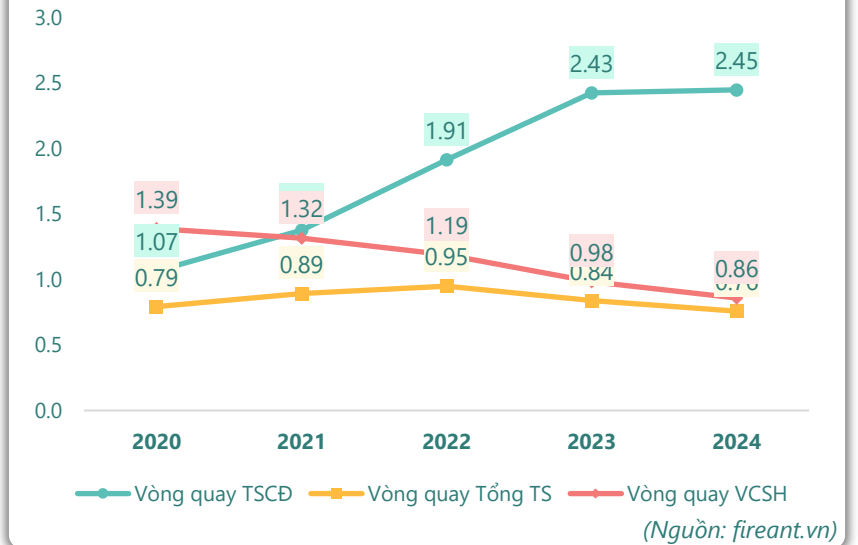
Nợ vay/VCSH



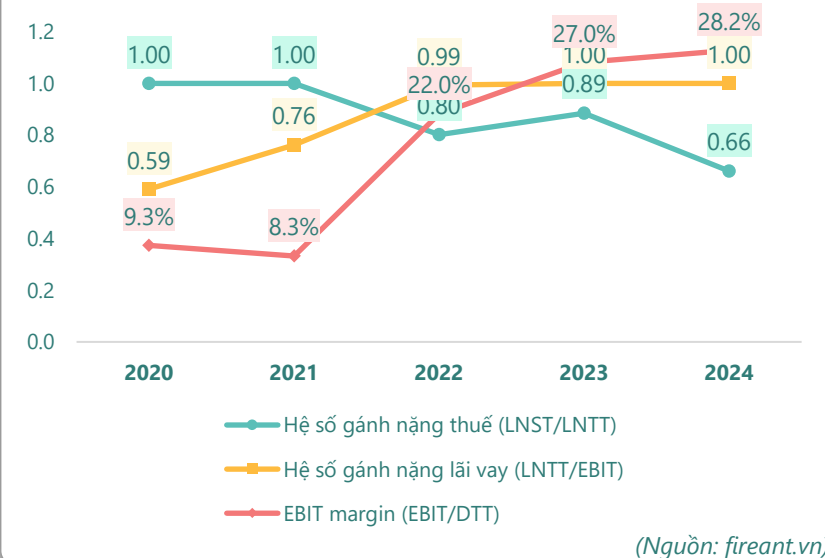
Chỉ số thanh khoản



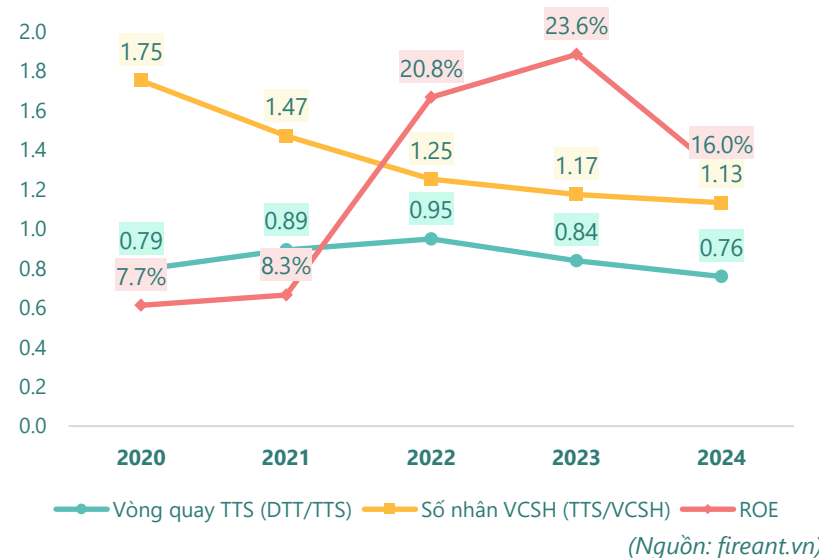
Vòng quay tài sản



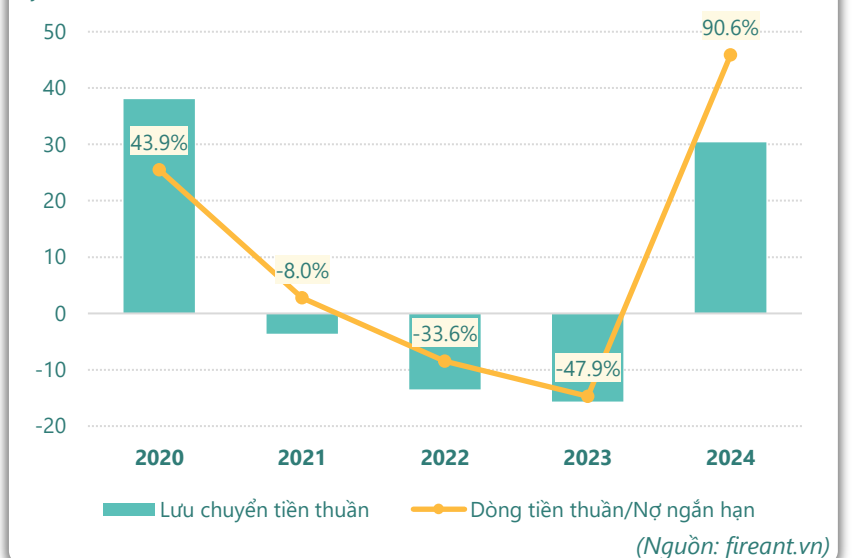
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	56.1	54.8	2.4%	167	166	0.2%
Giá vốn hàng bán	31.4	32.3	-2.8%	92.8	83.1	11.6%
Lợi nhuận gộp	24.7	22.5	9.8%	73.9	83.2	-11.1%
Doanh thu HĐTC	0.09	1.90	-95.1%	0.99	2.42	-59.3%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	5.85	5.27	11.0%	20.7	17.2	20.3%
Chi phí QLDN	8.77	9.14	-4.1%	23.6	22.6	4.5%
LN thuần từ HĐKD	10.2	9.93	2.5%	30.5	45.8	-33.2%
Lợi nhuận khác	-2.51	3.23	-178%	-13.6	3.67	-470%
LN trước thuế	7.66	13.2	-42.0%	17.0	49.4	-65.7%
Lợi nhuận sau thuế	5.48	-0.60	1013%	10.4	31.8	-67.4%
LNST của CĐ cty mẹ	5.48	-0.60	1013%	10.4	31.8	-67.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.4	-3.04	4.07	-40.2	32.1	-22.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.8	-1.12	40.5	25.1	-10.1	-2.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-14.6	0	-27.0	27.0
Tiền đầu kỳ	6.46	12.1	7.93	37.9	22.8	17.9
Lưu chuyển tiền thuần	5.63	-4.16	29.9	-15.0	-4.91	1.90
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.1	7.93	37.9	22.8	17.9	19.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	278	307	-9.6%
Tài sản ngắn hạn	89.2	142	-37.0%
Tiền và tương đương tiền	19.8	37.9	-47.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	65.0	-76.9%
Phải thu ngắn hạn	33.9	24.3	39.4%
Hàng tồn kho	19.7	14.5	35.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.78	0	
Tài sản dài hạn	188	166	13.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	112	96.6	15.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.31	1.68	157%
Đầu tư tài chính dài hạn	72.1	67.1	7.5%
Tài sản dài hạn khác	0.24	0.20	20.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	50.2	34.4	45.9%
Nợ ngắn hạn	49.2	33.5	47.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.34	3.88	37.4%
Nợ dài hạn	0.95	0.90	6.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	228	273	-16.6%
Vốn chủ sở hữu	228	273	-16.6%
Vốn điều lệ	159	159	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

